

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

(đã được kiểm toán)

1/2

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 33
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 33

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5800408245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 13 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 31 Ngô Văn Sở, Phường 9, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Đinh Thị Mộng Vân	Chủ tịch	
Ông: Đỗ Thành Trung	Thành viên	
Ông: Nghiêm Văn Thắng	Phó Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2021)
Ông: Trần Chí Sơn	Thành viên	
Ông: Nguyễn Văn Việt	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2021)
Bà: Lê Thúy Hằng	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2021)
Ông: Lê Trung Thành	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Thành Trung	Tổng Giám đốc	
Bà: Lê Thúy Hằng	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2021)
Bà: Phan Thị Cúc Hương	Giám đốc tài chính	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Đình Chương	Trưởng ban	(Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2021)
Bà: Trần Thị Phương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 02 năm 2022)
Ông: Nguyễn Lương Tâm	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 23 tháng 02 năm 2022)
Ông: Phạm Hữu Hà	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2021)

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Lê Thúy Hằng**

Phó Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 27 tháng 06 năm 2022

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được lập ngày 27 tháng 06 năm 2022, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Nguyễn Ngọc Lân**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2018-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 06 năm 2022

**Đoàn Thị Thúy**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0937-2018-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2022	01/04/2021
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>160.214.103.332</b>	<b>148.395.718.195</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>14.716.225.458</b>	<b>20.953.160.946</b>
111	1. Tiền		9.716.225.458	7.953.160.946
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	13.000.000.000
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>101.993.797.637</b>	<b>84.507.460.823</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	2.147.613.245	15.958.533.432
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	909.464.803	348.412.242
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	9.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	98.936.719.589	59.200.515.149
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>08</b>	<b>42.096.676.158</b>	<b>41.897.352.941</b>
141	1. Hàng tồn kho		43.856.666.587	43.730.591.688
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.759.990.429)	(1.833.238.747)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.407.404.079</b>	<b>1.037.743.485</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	963.827.122	905.066.967
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	4.320.000
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	443.576.957	128.356.518
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>58.162.541.717</b>	<b>65.148.156.161</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>30.834.098.725</b>	<b>34.645.915.440</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	30.834.098.725	34.645.915.440
222	- Nguyên giá		91.529.576.143	91.126.411.110
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(60.695.477.418)	(56.480.495.670)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		281.137.500	281.137.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(281.137.500)	(281.137.500)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>09</b>	<b>2.233.582.800</b>	<b>1.334.894.400</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.233.582.800	1.334.894.400
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>24.168.297.311</b>	<b>27.777.021.273</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		27.786.889.484	27.786.889.484
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.618.592.173)	(9.868.211)
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>926.562.881</b>	<b>1.390.325.048</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	926.562.881	1.390.325.048
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>218.376.645.049</b>	<b>213.543.874.356</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2022 VND	01/04/2021 VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>11.412.680.900</b>	<b>9.672.716.505</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>11.412.680.900</b>	<b>9.547.716.505</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	4.257.558.649	4.710.388.609
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	7.655.086	25.443.658
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	796.536.593	2.257.836.420
314	4. Phải trả người lao động		808.914.287	1.884.980.161
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	5.152.272.317	153.783.689
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	125.000.000	225.000.000
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		264.743.968	290.283.968
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		-	<b>125.000.000</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	-	125.000.000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>206.963.964.149</b>	<b>203.871.157.851</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>206.963.964.149</b>	<b>203.871.157.851</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		146.571.500.000	146.571.500.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		146.571.500.000	146.571.500.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		9.933.986.561	9.933.986.561
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		50.458.477.588	47.365.671.290
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		47.365.671.290	36.373.267.902
421b	LNST chưa phân phối năm nay		3.092.806.298	10.992.403.388
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>218.376.645.049</b>	<b>213.543.874.356</b>

Người lập biểu

Phan Anh Tú

Kế toán trưởng

Phan Anh Tú

Lâm Đồng, ngày 27 tháng 06 năm 2022

Phó Tổng Giám đốc



Lê Thủy Hằng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2021	Từ 01/04/2020
			đến 31/03/2022	đến 31/03/2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	60.087.099.546	77.798.060.862
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	2.099.431.231	1.850.780.768
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		57.987.668.315	75.947.280.094
11	4. Giá vốn hàng bán	22	52.595.387.936	65.503.571.229
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.392.280.379	10.443.708.865
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	8.556.542.831	6.506.857.390
22	7. Chi phí tài chính	24	3.614.258.063	(2.265.878.868)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	25	2.474.830.055	2.324.400.423
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.441.707.995	5.055.554.386
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.418.027.097	11.836.490.314
31	11. Thu nhập khác		367.064	5.852.626
32	12. Chi phí khác	27	220.703.330	89.305.869
40	13. Lợi nhuận khác		(220.336.266)	(83.453.243)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.197.690.831	11.753.037.071
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	104.884.533	760.633.683
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.092.806.298</u>	<u>10.992.403.388</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	<u>119</u>	<u>967</u>

Người lập biểu

Phan Anh Tú

Kế toán trưởng

Phan Anh Tú

Lâm Đồng, ngày 27 tháng 06 năm 2022

Phó Tổng Giám đốc



Lê Thúy Hằng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
*Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2021	Từ 01/04/2020
			đến 31/03/2022	đến 31/03/2021
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>3.197.690.831</b>	<b>11.753.037.071</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>(791.548.424)</b>	<b>(4.701.186.899)</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.214.981.748	5.693.441.755
03	- Các khoản dự phòng		3.535.475.644	(3.888.335.182)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(6.801.461)	(1.646.784)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.535.204.355)	(6.504.646.688)
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>2.406.142.407</b>	<b>7.051.850.172</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(19.398.248.890)	(34.596.193.167)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(126.074.899)	23.819.819.255
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.990.504.395	(516.879.043)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		405.002.012	(452.558.908)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(416.922.210)	(510.019.747)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(25.540.000)	(17.600.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(15.165.137.185)</b>	<b>(5.221.581.438)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.301.853.433)	(2.953.646.762)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(9.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		9.000.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.448.253.669	37.491.875.018
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>9.146.400.236</b>	<b>25.538.228.256</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2021	Từ 01/04/2020
			đến 31/03/2022	đến 31/03/2021
			VND	VND
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(225.000.000)	(225.000.000)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(19.434.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(225.000.000)</i>	<i>(244.434.000)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(6.243.736.949)	20.072.212.818
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		20.953.160.946	879.307.944
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.801.461	1.640.184
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>14.716.225.458</u>	<u>20.953.160.946</u>

Lâm Đồng, ngày 27 tháng 06 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Phan Anh Tú

Phan Anh Tú



Lê Thúy Hằng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5800408245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 13 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 31 Ngô Văn Sở, Phường 9, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 146.571.500.000 đồng; Tương đương 14.657.150 cổ phần, Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là: 80 người (tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 là: 77 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, đầu tư tài chính;
- Trồng và sản xuất các loại cây nông sản;
- Kinh doanh thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh nghiệp;
- Điều hành tua du lịch;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, sản lượng tiêu thụ giảm mạnh dẫn đến doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 23,65% so với năm trước.

- Đại dịch Covid-19 đang ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế và hầu hết các doanh nghiệp, ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng này.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.

## 2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

## 2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

## 2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

## 2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 2.17. Doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **2.19. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **2.20. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022.

## 2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.23. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh sản phẩm rượu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2022	01/04/2021
	VND	VND
Tiền mặt	133.045.550	9.116.243
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.583.179.908	7.944.044.703
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	13.000.000.000
	<b>14.716.225.458</b>	<b>20.953.160.946</b>

(\*) Tại ngày 31/03/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng có giá trị 5.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng với lãi suất 2,9%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2022		01/04/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	27.786.889.484	(3.618.592.173)	27.786.889.484	(9.868.211)
- Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	15.000.000.000	-	15.000.000.000	
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	7.786.889.484	-	7.786.889.484	
- Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận	5.000.000.000	(3.618.592.173)	5.000.000.000	(9.868.211)
	<b>27.786.889.484</b>	<b>(3.618.592.173)</b>	<b>27.786.889.484</b>	<b>(9.868.211)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	Tổ dân phố 2, Thị trấn Ma Đa Guôi, Huyện Đa Huoai, Tỉnh Lâm Đồng	100%	100%	Chế biến điều xuất khẩu
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	Số 204 đường 3 tháng 2, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận	Thôn Phú Thuận, Xã Mỹ Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận	100%	100%	Trồng nho

#### 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2022		01/04/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH W.E.I Việt Nam	-	-	15.372.397.928	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	1.756.794.860	-	-	-
- Công ty TNHH Pegas Việt Nam - Chi nhánh Bài Dài	116.452.835	-	456.452.835	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	274.365.550	-	129.682.669	-
	<b>2.147.613.245</b>	<b>-</b>	<b>15.958.533.432</b>	<b>-</b>

#### 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022		01/04/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Fujiwa Việt Nam	-	-	-	-
- Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Đà Lạt	178.950.000	-	178.950.000	-
- ENOPLASTIC S.P.A	243.142.764	-	-	-
- Công Ty TNHH Fujiwa Việt Nam	165.858.000	-	-	-
- Công Ty Cổ phần Công nghệ và Ứng dụng di động GPAY	37.125.000	-	-	-
- Công ty TNHH Elegant Furniture	20.513.433	-	38.603.433	-
- Các khoản trả trước người bán khác	263.875.606	-	130.858.809	-
	<b>909.464.803</b>	<b>-</b>	<b>348.412.242</b>	<b>-</b>

## 7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/03/2022		01/04/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	13.000.487	-	14.223.587	-
- Ký cược, ký quỹ	11.500.000	-	11.500.000	-
- Phải thu Công ty TNHH Ladofarm Ninh Thuận tiền cho mượn vốn (1)	27.032.000.000	-	24.562.000.000	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods tiền cổ tức (2)	8.759.080.583	-	1.278.275.177	-
- Phải thu Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng tiền cổ tức (3)	792.951.849	-	1.131.984.651	-
- Phải thu Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng tiền mượn vốn kinh doanh (4)	62.207.455.660	-	32.075.471.009	-
- Phải thu Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng tiền thuế đất trả thay	119.661.710	-	65.610.100	-
Lãi dự thu tiền gửi, cho vay	-	-	54.821.918	-
- Phải thu khác	1.069.300	-	6.628.707	-
	<b>98.936.719.589</b>	<b>-</b>	<b>59.200.515.149</b>	<b>-</b>

(1) Đây là khoản tiền cho Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận mượn để bổ sung vốn kinh doanh trong quá trình xây dựng cơ bản vườn nho nguyên liệu. Thời hạn mượn tùy thuộc vào thời gian sử dụng vốn của Công ty TNHH Ladofarm Ninh Thuận. Khi Công ty có nhu cầu thu hồi lại khoản tiền cho mượn sẽ thông báo trước.

(2) Đây là số tiền phải thu về cổ tức năm nay của Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods.

(3) Đây là số tiền phải thu về cổ tức năm nay của Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng. Theo Quyết định của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng cho Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng mượn lại để bổ sung vốn kinh doanh. Khi Công ty có nhu cầu thu hồi lại khoản tiền cho mượn sẽ thông báo trước cho Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng.

(4) Đây là số tiền phải thu về cổ tức các năm của Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng. Theo Quyết định của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng cho Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng mượn lại để thu mua nguyên liệu và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khi Công ty có nhu cầu thu hồi lại khoản tiền cho mượn sẽ thông báo trước cho Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng.

## 8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022		01/04/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	2.665.114.824	-	517.208.265	-
- Nguyên liệu, vật liệu	17.422.252.458	(115.246.605)	22.763.245.056	(971.545.715)
- Công cụ, dụng cụ	983.445.905	-	1.099.702.988	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.663.381.601	(1.297.151.986)	11.801.735.743	(313.938.463)
- Thành phẩm	10.615.086.075	(347.591.838)	6.041.930.409	(293.010.217)
- Hàng hóa	1.507.385.724	-	1.183.227.100	(254.744.352)
- Hàng gửi bán	-	-	323.542.127	-
	<b>43.856.666.587</b>	<b>(1.759.990.429)</b>	<b>43.730.591.688</b>	<b>(1.833.238.747)</b>

## 9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	31/03/2022	01/04/2021
	VND	VND
<b>- Mua sắm tài sản cố định</b>		
Dự án phát triển phần mềm và xây dựng triển khai hệ thống Oracle NetSuite (*)	2.213.582.800	1.334.894.400
Hệ thống xử lý nước thải	20.000.000	-
	<b>2.233.582.800</b>	<b>1.334.894.400</b>

(\*) Dự án phát triển phần mềm và xây dựng hệ thống Oracle Netsuite Cloud ERP bắt đầu triển khai xây dựng từ tháng 07/2020. Đến ngày 31/03/2022, Dự án đã nghiệm thu cấu hình (go-live) hệ thống oracle netsuite cho Công ty Cổ phần thực phẩm Lâm đồng và các đơn vị liên quan. Dự kiến, phần mềm sẽ nghiệm thu tổng thể và đưa vào sử dụng trong năm 2022.

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	43.298.805.864	42.798.885.427	4.074.180.819	954.539.000	91.126.411.110
- Mua trong năm	-	113.130.000	-	-	113.130.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	290.035.033	-	-	-	290.035.033
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>43.588.840.897</b>	<b>42.912.015.427</b>	<b>4.074.180.819</b>	<b>954.539.000</b>	<b>91.529.576.143</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	16.158.007.301	36.187.897.781	3.587.177.892	547.412.696	56.480.495.670
- Khấu hao trong năm	2.291.721.521	1.620.647.604	168.905.595	133.707.028	4.214.981.748
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>18.449.728.822</b>	<b>37.808.545.385</b>	<b>3.756.083.487</b>	<b>681.119.724</b>	<b>60.695.477.418</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	27.140.798.563	6.610.987.646	487.002.927	407.126.304	34.645.915.440
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>25.139.112.075</b>	<b>5.103.470.042</b>	<b>318.097.332</b>	<b>273.419.276</b>	<b>30.834.098.725</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 42.870.881.879 VND

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính có nguyên giá là 281.137.500 đồng, Giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/03/2022 là 281.137.500 VND, Giá trị khấu hao trong kỳ là 0 VND.

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2022	01/04/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí bảo trì phần mềm	-	32.951.329
- Chi phí bản quyền phần mềm Oracle	958.765.444	859.232.460
- Các khoản khác	5.061.678	12.883.178
	<b>963.827.122</b>	<b>905.066.967</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí thiết kế nhãn Sangria	216.683.544	275.779.056
- Chi phí sửa chữa	202.160.219	311.089.948
- Chi phí công cụ, dụng cụ	272.392.144	421.406.041
- Chi phí lập hồ sơ xác định hoàn thành công trình bảo vệ môi trường	76.416.669	152.833.329
- Rượu xuất phục vụ trung bày	89.513.514	166.239.390
- Chi phí trả trước dài hạn khác	69.396.791	62.977.284
	<b>926.562.881</b>	<b>1.390.325.048</b>

**13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/04/2021		Trong năm		31/03/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	225.000.000	225.000.000	-	100.000.000	125.000.000	125.000.000
+ <i>Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp (1)</i>	225.000.000	225.000.000	-	100.000.000	125.000.000	125.000.000
	<b>225.000.000</b>	<b>225.000.000</b>	<b>-</b>	<b>100.000.000</b>	<b>125.000.000</b>	<b>125.000.000</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	350.000.000	350.000.000	-	225.000.000	125.000.000	125.000.000
+ <i>Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp (1)</i>	350.000.000	350.000.000	-	225.000.000	125.000.000	125.000.000
	<b>350.000.000</b>	<b>350.000.000</b>	<b>-</b>	<b>225.000.000</b>	<b>125.000.000</b>	<b>125.000.000</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(225.000.000)	(225.000.000)	-	(100.000.000)	(125.000.000)	(125.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>125.000.000</b>	<b>125.000.000</b>			<b>-</b>	<b>-</b>



(1) Khoản vay dài hạn với Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp:

Hợp đồng số 08/HĐ-TTKC ngày 04/10/2018 với Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp:

- + Hạn mức tín dụng: 500.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị nâng công suất sản xuất các sản phẩm rượu vang chất lượng cao tại Xã Trạm Hành, Thành phố Đà Lạt;
- + Thời hạn vay: 4 năm;
- + Lãi suất cho vay: Không tính lãi;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2022 là 125.000.000 đồng. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 125.000.000 đồng.

#### 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022		01/04/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công - Chi nhánh Miền Trung	1.361.100.000	1.361.100.000	1.730.000.000	1.730.000.000
- Công ty Cổ phần Megram	958.765.444	958.765.444	1.355.135.559	1.355.135.559
- Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận	1.001.958.000	1.001.958.000	960.158.000	960.158.000
- Công ty Cổ phần Đông Á	88.360.416	88.360.416	89.230.350	89.230.350
- Phải trả các đối tượng khác	847.374.789	847.374.789	575.864.700	575.864.700
	<b>4.257.558.649</b>	<b>4.257.558.649</b>	<b>4.710.388.609</b>	<b>4.710.388.609</b>

#### 15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/04/2021
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận tải Việt Cam	-	16.271.232
- Công ty BringWell	6.745.493	6.745.493
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	909.593	2.426.933
	<b>7.655.086</b>	<b>25.443.658</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	827.991.025	4.046.712.964	4.640.466.674	-	234.237.315
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	1.422.824.171	15.793.819.087	16.656.679.180	-	559.964.078
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	958.435.355	958.435.355	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	128.356.518	-	104.884.533	416.922.210	440.394.195	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	5.883.024	43.555.314	52.621.100	3.182.762	-
- Thuế tài nguyên	-	1.138.200	184.121.600	182.924.600	-	2.335.200
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	372.158.936	372.158.936	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	<b>128.356.518</b>	<b>2.257.836.420</b>	<b>21.507.687.789</b>	<b>23.284.208.055</b>	<b>443.576.957</b>	<b>796.536.593</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2022	01/04/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	81.222.176	83.834.464
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.098.620	6.098.620
- Phải trả Công ty TNHH W.E.I Việt Nam	5.001.100.916	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	63.850.605	63.850.605
	<b>5.152.272.317</b>	<b>153.783.689</b>

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	<b>146.571.500.000</b>	<b>9.933.986.561</b>	<b>36.373.267.902</b>	<b>192.878.754.463</b>
Lãi trong năm trước	-	-	10.992.403.388	10.992.403.388
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>146.571.500.000</b>	<b>9.933.986.561</b>	<b>47.365.671.290</b>	<b>203.871.157.851</b>
Số dư đầu năm nay	<b>146.571.500.000</b>	<b>9.933.986.561</b>	<b>47.365.671.290</b>	<b>203.871.157.851</b>
Lãi trong năm nay	-	-	3.092.806.298	3.092.806.298
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>146.571.500.000</b>	<b>9.933.986.561</b>	<b>50.458.477.588</b>	<b>206.963.964.149</b>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 178/NQ-CTCP-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 09 năm 2021 quyết định toàn bộ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tính đến thời điểm 31/03/2021 trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty sẽ được sử dụng cho tái đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Megram	74.752.820.000	51,00%	74.752.820.000	51,00%
Công ty Cổ phần GTNFoods	56.132.170.000	38,30%	56.132.170.000	38,30%
Cổ đông khác	15.686.510.000	10,70%	15.686.510.000	10,70%
	<b>146.571.500.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>146.571.500.000</b>	<b>100,00%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	146.571.500.000	146.571.500.000
- Vốn góp cuối năm	146.571.500.000	146.571.500.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	6.098.620	25.532.620
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	19.434.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	6.098.620	6.098.620

d) Cổ phiếu

	31/03/2022	01/04/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.657.150	14.657.150
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.657.150	14.657.150
- Cổ phiếu phổ thông	14.657.150	14.657.150
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.657.150	14.657.150
- Cổ phiếu phổ thông	14.657.150	14.657.150
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2022	01/04/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.933.986.561	9.933.986.561
	<b>9.933.986.561</b>	<b>9.933.986.561</b>

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian cho thuê	Mục đích thuê
Hầm vang Đà Lạt tại thôn Phát Chi xã Trạm Hành, thành phố Đà Lạt	100 m2	Từ tháng 04/2021 đến tháng 03/2022	Trung bày và bán các sản phẩm rượu vang

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Lâm Đồng để phục vụ sản xuất kinh doanh. Cụ thể như sau:

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê
Số 31, 32 Ngô Văn Sở, Phường 9, TP. Đà Lạt	8.593,0 m2	50 năm từ ngày 01/01/1996	Sản xuất kinh doanh
Lô 2, 4, 6 điểm Công nghiệp Phát Chi, xã Xuân Trường, TP. Đà Lạt	19.258,9 m2	50 năm từ ngày 02/04/2009	Xây dựng nhà máy chế biến rượu vang
Lô đất tại Xã Trạm Hành, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	30.220,8 m2	Từ 02/02/2015 đến 02/04/2059	Xây dựng nhà máy sản xuất rượu vang

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/03/2022	01/04/2021
- Đô la Mỹ	USD	17.793,75	20.022,02

d) Nợ khó đòi đã xử lý

		31/03/2022	01/04/2021
		VND	VND
- Hebei Cangzhou New Century Foreign		124.172.814	124.172.814

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	428.622.789	497.818.529
Doanh thu bán thành phẩm	54.444.223.207	71.428.989.556
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.214.253.550	5.871.252.777
	<b>60.087.099.546</b>	<b>77.798.060.862</b>

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	5.439.168	1.590.909
- Hàng bán bị trả lại	2.093.992.063	1.849.189.859
	<b>2.099.431.231</b>	<b>1.850.780.768</b>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	322.573.611	375.502.403
Giá vốn của thành phẩm đã bán	52.346.062.643	66.723.426.914
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(73.248.318)	(1.595.358.087)
	<b>52.595.387.936</b>	<b>65.503.571.229</b>

### 23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	260.493.344	95.401.484
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.274.711.011	6.409.245.204
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	14.537.015	563.918
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	6.801.461	1.646.784
	<b>8.556.542.831</b>	<b>6.506.857.390</b>

### 24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.534.101	27.098.227
Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	3.608.723.962	(2.292.977.095)
	<b>3.614.258.063</b>	<b>(2.265.878.868)</b>

### 25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.207.945	128.680.472
Chi phí nhân công	417.558.783	472.389.283
Chi phí khấu hao tài sản cố định	859.619.172	792.171.151
Chi phí dịch vụ mua ngoài	626.806.249	435.372.240
Chi phí quảng cáo, khuyến mại, chi phí marketing	287.194.280	260.320.716
Chi phí khác bằng tiền	226.443.626	235.466.561
	<b>2.474.830.055</b>	<b>2.324.400.423</b>

### 26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.201.881	41.664.084
Chi phí nhân công	1.759.685.677	2.596.010.134
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.722.923	50.500.575
Thuế, phí và lệ phí	381.940.027	994.221.910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.257.665.889	674.147.386
Chi phí khác bằng tiền	923.491.598	699.010.297
	<b>4.441.707.995</b>	<b>5.055.554.386</b>

**27. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	52.078.330	89.305.869
Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành	168.625.000	-
	<b>220.703.330</b>	<b>89.305.869</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021
	VND	VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.197.690.831	11.753.037.071
Các khoản điều chỉnh tăng	52.078.330	89.305.869
- Chi phí không hợp lệ	52.078.330	89.305.869
Các khoản điều chỉnh giảm	(8.274.711.011)	(6.409.245.204)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(8.274.711.011)	(6.409.245.204)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(5.024.941.850)	5.433.097.736
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>1.086.619.547</b>

Thuế TNDN được giảm năm 2021 và 2020 căn cứ Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ

	-	(325.985.864)
Chi phí thuế TNDN truy thu năm nay	104.884.533	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>104.884.533</b>	<b>760.633.683</b>

Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(128.356.518)	(378.970.454)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(416.922.210)	(510.019.747)

**Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh**

	<b>(440.394.195)</b>	<b>(128.356.518)</b>
--	----------------------	----------------------

Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	104.884.533	760.633.683
----------------------------------	-------------	-------------

**Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm**

	<b>(440.394.195)</b>	<b>(128.356.518)</b>
--	----------------------	----------------------

## 29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.292.423.995	30.424.372.482
Chi phí nhân công	12.181.378.005	10.949.946.432
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.214.981.748	5.693.441.755
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.607.637.991	5.753.467.858
Chi phí khác bằng tiền	5.004.190.033	5.232.483.792
	<b>62.300.611.772</b>	<b>58.053.712.319</b>

## 30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2022		01/04/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.716.225.458	-	20.953.160.946	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	101.084.332.834	-	75.159.048.581	-
Các khoản cho vay	-	-	9.000.000.000	-
	<b>115.800.558.292</b>	<b>-</b>	<b>105.112.209.527</b>	<b>-</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2022	01/04/2021
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	125.000.000	350.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	9.409.830.966	4.864.172.298
Chi phí phải trả	-	-
	<b>9.534.830.966</b>	<b>5.214.172.298</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### **Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### **Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/03/2022</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.716.225.458	-	-	14.716.225.458
Phải thu khách hàng, phải thu khác	101.084.332.834	-	-	101.084.332.834
	<b>115.800.558.292</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>115.800.558.292</b>
<b>Tại ngày 01/04/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.953.160.946	-	-	20.953.160.946
Phải thu khách hàng, phải thu khác	75.159.048.581	-	-	75.159.048.581
Các khoản cho vay	9.000.000.000	-	-	9.000.000.000
	<b>105.112.209.527</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>105.112.209.527</b>

### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/03/2022</b>	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	125.000.000	-	-	125.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	9.409.830.966	-	-	9.409.830.966
	<b>9.534.830.966</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.534.830.966</b>

Tại ngày 01/04/2021

Vay và nợ	225.000.000	125.000.000	-	350.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	4.864.172.298	-	-	4.864.172.298
	<b>5.089.172.298</b>	<b>125.000.000</b>	<b>-</b>	<b>5.214.172.298</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 31. THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 41/NQ-CPTP-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 02 năm 2022, Thông qua việc sáp nhập Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng. Tại thời điểm 31/03/2022, Công ty Ladora Farm chưa hoàn tất thủ tục sáp nhập này.

### 32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết ĐHCĐ số 105/NQ-CTCP-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 05 năm 2022, thông qua sáp nhập Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ Ladofoods vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng.

### 33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Phan Anh Tú

Kế toán trưởng



Phan Anh Tú

Lâm Đồng, ngày 27 tháng 06 năm 2022

Phó Tổng Giám đốc



Lê Thúy Hằng